

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022



Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		366.795.157.535	325.866.691.948
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	55.671.831.513	86.566.485.071
111	1. Tiền		35.671.831.513	56.566.485.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.417.402.672	80.290.664.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	158.291.662.561	132.112.800.119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.285.261.274	882.961.421
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.081.323.142	8.479.306.300
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.240.844.305)	(61.184.402.881)
140	IV. Hàng tồn kho	09	161.700.767.601	124.352.035.526
141	1. Hàng tồn kho		164.658.625.753	127.522.737.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.957.858.152)	(3.170.702.197)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.005.155.749	14.657.506.392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.302.262.754	240.373.762
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.299.828.460	13.987.000.090
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	403.064.535	430.132.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.854.228.058	131.005.205.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		131.450.000	131.450.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	131.450.000	131.450.000
220	II. Tài sản cố định		25.092.443.400	28.785.413.242
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.374.468.175	22.961.501.908
222	- Nguyên giá		148.363.992.792	149.751.113.436
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.989.524.617)	(126.789.611.528)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.717.975.225	5.823.911.334
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.284.057.622)	(3.178.121.513)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.891.890.000	2.891.890.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.891.890.000	2.891.890.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	26.866.008.188	27.711.921.689
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.357.906.849)	(16.511.993.348)
260	V. Tài sản dài hạn khác		69.872.436.470	71.484.530.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	69.129.429.858	69.409.446.588
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	743.006.612	2.075.084.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		491.649.385.593	456.871.897.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.220.398.164	134.311.998.725
310	I. Nợ ngắn hạn		176.188.006.164	134.279.606.725
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80.571.552.746	52.267.156.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	932.209.530	4.544.944.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.235.554.554	459.819.423
314	4. Phải trả người lao động		16.315.159.787	31.839.390.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.090.722.106	7.483.047.107
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.296.511.616	10.529.413.174
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	37.863.353.834	26.555.115.836
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		882.941.991	600.719.866
330	II. Nợ dài hạn		32.392.000	32.392.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		315.428.987.429	322.559.899.095
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	315.299.125.092	322.430.036.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.056.784.485	60.391.793.422
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.245.549.792	15.041.452.521
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		655.833.333	1.741.631.267
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.589.716.459	13.299.821.254
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		491.649.385.593	456.871.897.820

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	137.347.635.524	137.538.321.061	224.093.562.523	245.627.559.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.044.915.457	6.662.061.577	11.131.665.574	11.462.307.562
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.302.720.067	130.876.259.484	212.961.896.949	234.165.252.066
11	4. Giá vốn hàng bán	25	94.272.699.701	91.417.964.934	156.450.384.250	167.399.716.505
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.030.020.366	39.458.294.550	56.511.512.699	66.765.535.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.514.353.906	689.767.082	4.823.276.041	2.933.860.590
22	7. Chi phí tài chính	27	3.174.144.594	2.668.797.618	4.907.546.558	7.909.362.864
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		396.801.134	461.038.087	679.130.471	831.789.095
25	8. Chi phí bán hàng	28	18.483.332.323	22.670.343.905	27.594.836.189	34.513.733.940
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.513.128.788	11.401.711.007	21.160.900.038	20.590.778.633
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.373.768.567	3.407.209.102	7.671.505.955	6.685.520.714
31	11. Thu nhập khác	30	85.285.828	5.350.884	320.104.009	545.516.175
32	12. Chi phí khác		29.391.417	36.261.208	69.815.764	36.574.622
40	13. Lợi nhuận khác		55.894.411	(30.910.324)	250.288.245	508.941.553

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.429.662.978	3.376.298.778	7.921.794.200	7.194.462.267
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(498.426.244)	(418.303.313)	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.332.077.741	1.652.129.789	1.332.077.741	1.652.129.789
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.596.011.481</u>	<u>2.142.472.302</u>	<u>6.589.716.459</u>	<u>5.542.332.478</u>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.921.794.200	7.194.462.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(383.057.416)	6.193.426.325
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.234.607.462	5.173.248.903
03	- Các khoản dự phòng		689.510.880	2.828.506.120
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.211.578	(111.366.977)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.997.517.807)	(2.528.750.816)
06	- Chi phí lãi vay		679.130.471	831.789.095
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.538.736.784	13.387.888.592
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.463.678.343)	(5.047.070.732)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.135.888.030)	(12.303.770.946)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.210.182.981	(1.059.383.395)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.710.630.526)	(3.845.437.273)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(680.479.719)	(848.305.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(810.439.805)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.208.010.000)	(291.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.449.766.853)	(10.818.468.916)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.387.120.644	(1.440.467.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		302.727.272	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.711.174.096	2.290.014.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.401.022.012	849.547.152

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.803.280.289	49.092.982.235
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.526.593.598)	(48.980.640.456)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(123.220.600)	(127.632.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>11.153.466.091</i>	<i>(15.291.021)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.895.278.750)	(9.984.212.785)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.566.485.071	86.392.708.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		625.192	(5.054.706)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	55.671.831.513	76.403.441.140

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 357 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 349 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Nông trại Di Linh	Huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	Kho lưu trữ thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán quý II kết thúc ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 06 tháng đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý II kết thúc ngày 30/06/2022.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.381.619.638	799.240.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.290.211.875	55.767.244.699
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
	55.671.831.513	86.566.485.071

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(1) Tại ngày 30/06/2022, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Nhà Bè với lãi suất 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	23.104.961.555	(17.357.906.849)	23.104.961.555	(16.511.993.348)
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	(17.357.906.849)	21.317.100.000	(16.511.993.348)
	44.223.915.037	(17.357.906.849)	44.223.915.037	(16.511.993.348)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất thuốc và trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	(15.934.989.502)	15.934.989.502	(15.934.989.502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	10.442.612.482	-	962.742.056	-
- Công ty Vipesco Cambo	8.360.962.487	-	5.152.210.659	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	5.775.040.568	-	2.916.973.395	-
- Medusa Chemical Co, Ltd	3.948.112.638	-	1.311.663.442	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu Thành	3.040.676.910	-	3.986.112.324	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	2.367.330.242	-	3.040.767.376	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.658.570.974	(20.494.628.087)	77.043.974.607	(20.584.486.663)
	158.291.662.561	(58.192.984.347)	132.112.800.119	(58.282.842.923)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Văn phòng Luật sư Đồng Tâm	184.692.960	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	109.560.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.100.000)	230.100.000	(230.100.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	(100.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Các khoản trả trước người bán khác	587.433.374	(105.144.000)	579.386.481	(58.844.000)
	1.285.261.274	(508.718.940)	882.961.421	(362.418.940)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	20.273.973	-	36.657.534	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.611.294.821	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	4.959.540.035	-	3.687.962.923	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu khác	565.260.585	(133.408.497)	423.999.594	(133.408.497)
	10.081.323.142	(2.539.141.018)	8.479.306.300	(2.539.141.018)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	131.450.000	-	131.450.000	-
	131.450.000	-	131.450.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>58.764.395.636</i>	<i>571.411.289</i>	<i>58.993.383.735</i>	<i>710.540.812</i>
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hệ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hệ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hệ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	21.066.039.376	571.411.289	21.295.027.475	710.540.812
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>510.123.940</i>	<i>1.405.000</i>	<i>463.823.940</i>	<i>101.405.000</i>
Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	-	230.100.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	106.549.000	1.405.000	60.249.000	1.405.000
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>2.539.141.018</i>	-	<i>2.539.141.018</i>	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Các đối tượng khác	106.810.497	-	106.810.497	-
	61.813.660.594	572.816.289	61.996.348.693	811.945.812

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	11.391.430.680	-	152.140.800	-
- Nguyên liệu, vật liệu	90.660.222.042	(2.259.308.732)	81.007.656.865	(2.228.401.061)
- Công cụ, dụng cụ	226.282.290	-	245.578.290	-
- Thành phẩm	57.842.564.452	(698.549.420)	40.878.959.211	(942.301.136)
- Hàng hóa	4.538.126.289	-	5.238.402.557	-
	164.658.625.753	(2.957.858.152)	127.522.737.723	(3.170.702.197)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	710.071.818	710.071.818
Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
	2.891.890.000	2.891.890.000

(1): Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13b). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến 30/06/2022, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	54.762.741.040	53.433.849.479	33.055.231.338	5.327.703.579	3.171.588.000	149.751.113.436
- Mua trong kỳ	-	32.800.000	-	-	-	32.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(1.384.920.644)	-	-	(1.419.920.644)
Số dư cuối kỳ	54.762.741.040	53.431.649.479	31.670.310.694	5.327.703.579	3.171.588.000	148.363.992.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.881.113.189	49.025.399.894	27.000.480.527	4.711.029.918	3.171.588.000	126.789.611.528
- Khấu hao trong kỳ	1.545.089.820	1.074.410.715	820.198.009	180.135.189	-	3.619.833.733
- Tăng khác	-	-	602.181.104	-	-	602.181.104
Số giảm trong kỳ	-	(35.000.000)	(1.987.101.748)	-	-	(2.022.101.748)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(1.384.920.644)	-	-	(1.419.920.644)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(602.181.104)	-	-	(602.181.104)
Số dư cuối kỳ	44.426.203.009	50.064.810.609	26.435.757.892	4.891.165.107	3.171.588.000	128.989.524.617
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.881.627.851	4.408.449.585	6.054.750.811	616.673.661	-	22.961.501.908
Tại ngày cuối kỳ	10.336.538.031	3.366.838.870	5.234.552.802	436.538.472	-	19.374.468.175

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92.269.164.054

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.852.380.842	1.325.740.671	3.178.121.513
- Khấu hao trong kỳ	50.076.780	55.859.329	105.936.109
Số dư cuối kỳ	1.902.457.622	1.381.600.000	3.284.057.622
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.768.052.005	55.859.329	5.823.911.334
Tại ngày cuối kỳ	5.717.975.225	-	5.717.975.225
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			2.469.170.116 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	195.340.910	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.308.906	69.985.754
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	83.742.008	68.458.008
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	228.350.767	24.166.666
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ	3.361.463.949	-
- Các khoản khác	279.056.214	77.763.334
	4.302.262.754	240.373.762
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (1)	67.799.353.475	68.728.111.739
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.080.911	65.928.493
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	345.901.180	292.362.028
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	126.363.640	203.454.548
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	690.349.000	-
- Các khoản khác	147.381.652	119.589.780
	69.129.429.858	69.409.446.588

(1) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

14. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	26.555.115.836	26.555.115.836	39.834.831.596	28.526.593.598	37.863.353.834	37.863.353.834
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽¹⁾	26.555.115.836	26.555.115.836	31.557.960.896	28.526.593.598	29.586.483.134	29.586.483.134
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	8.276.870.700	-	8.276.870.700	8.276.870.700
	26.555.115.836	26.555.115.836	39.834.831.596	28.526.593.598	37.863.353.834	37.863.353.834
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX02 ký tháng 09 năm 2020 và Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX03 ký ngày 21 tháng 10 năm 2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 29.586.483.134 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV210065153/2000 ngày 14/09/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2022 và thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 06 tháng, được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Khế ước nhận nợ và lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng khoản tiền ký quỹ tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh được Eximbank chấp thuận và các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng đảm bảo ký kết giữa hai bên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 354.015 USD (tương đương với 8.276.870.700 đồng).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH EastChem	11.281.878.720	11.281.878.720	-	-
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	8.207.588.780	8.207.588.780	4.420.562.900	4.420.562.900
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	6.171.438.000	6.171.438.000	793.590.000	793.590.000
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	5.639.893.105	5.639.893.105	2.166.890.830	2.166.890.830
- Hunan Haili Chemical industrial Co., Ltd	5.473.240.000	5.473.240.000	-	-
- Shandong Rainbow Agrosiences Co.,Ltd.	4.701.951.800	4.701.951.800	3.273.351.640	3.273.351.640
- Phải trả các đối tượng khác	39.095.562.341	39.095.562.341	41.612.761.297	41.612.761.297
	80.571.552.746	80.571.552.746	52.267.156.667	52.267.156.667

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sấm	10.578.699	237.075.754
- Taiwan Scientific Biotechnology Co.ltd	-	886.821.600
- Cơ sở Thành Long - Chín Diệu	-	236.534.785
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	36.438.745	178.885.591
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Sáu Diệu	38.689.104	3.599.903
- Công ty TNHH MTV Bảo vệ thực vật Long An	66.150.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	780.352.982	3.002.026.967
	932.209.530	4.544.944.600

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.730.127.826	5.730.127.826	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	165.306.792	165.306.792	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.486.514	-	-	-	397.486.514	-
- Thuế thu nhập cá nhân	26.068.005	459.819.423	842.941.141	694.727.899	-	581.964.660
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.021	-	7.850.844.252	3.197.254.358	5.578.021	4.653.589.894
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	16.000.000	15.000.000	-	-
	430.132.540	459.819.423	14.605.220.011	9.802.416.875	403.064.535	5.235.554.554

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	18.294.262	19.643.510
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	7.326.390.995	596.312.043
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	4.229.000.000	6.064.076.660
- Chi phí phải trả khác	1.517.036.849	803.014.894
	13.090.722.106	7.483.047.107

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	913.615.279	1.011.644.479
- Bảo hiểm xã hội	71.575.069	11.696.169
- Bảo hiểm y tế	56.836.766	46.065.956
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.379.009	8.067.629
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.182.027.645	6.074.852.245
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.062.077.848	3.377.086.696
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>20.007.458</i>	<i>149.390.345</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>176.097.299</i>	<i>176.097.299</i>
<i>Vật tư, hàng hóa mượn phải trả</i>	<i>-</i>	<i>24.632.524</i>
<i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i>	<i>2.468.994.145</i>	<i>2.760.928.700</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>(603.021.054)</i>	<i>266.037.828</i>
	21.296.511.616	10.529.413.174

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	244.607.920.000	59.791.585.832	2.388.870.815	21.738.764.857	328.527.141.504
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.542.332.478	5.542.332.478
Phân phối lợi nhuận	-	600.207.590	-	(19.997.133.590)	(19.396.926.000)
Số dư cuối kỳ trước	244.607.920.000	60.391.793.422	2.388.870.815	7.283.963.745	314.672.547.982
Số dư đầu kỳ này	244.607.920.000	60.391.793.422	2.388.870.815	15.041.452.521	322.430.036.758
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.589.716.459	6.589.716.459
Phân phối lợi nhuận	-	664.991.063	-	(14.385.619.188)	(13.720.628.125)
Số dư cuối kỳ này	244.607.920.000	61.056.784.485	2.388.870.815	7.245.549.792	315.299.125.092

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2022 ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối năm 2020 chuyển sang	1.741.631.267
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021	13.299.821.254
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	664.991.063
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	1.329.982.125
Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	160.250.000
Chi trả cổ tức	12.230.396.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau	655.833.333

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43%	20.629.800.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,33%	49.740.840.000	20,33%
	244.607.920.000	99,99%	244.607.920.000	99,99%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.074.852.245	5.650.982.581
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.230.396.000	18.345.594.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	12.230.396.000	18.345.594.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	123.220.600	127.632.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	123.220.600	127.632.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	18.182.027.645	23.868.943.781

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.056.784.485	60.391.793.422
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	63.445.655.300	62.780.664.237

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	129.862.337	129.862.337
	129.862.337	129.862.337

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	1.344,50	36.339,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.143.326.367	5.496.342.840
Doanh thu thành phẩm	135.403.448.361	131.261.890.992
Doanh thu gia công	405.697.160	756.996.320
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.300.000	4.000.000
Doanh thu khác	389.863.636	19.090.909
	137.347.635.524	137.538.321.061

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm
	VND	trước VND
- Chiết khấu thương mại	6.660.199.457	6.594.330.577
- Hàng bán bị trả lại	1.384.716.000	67.731.000
	8.044.915.457	6.662.061.577

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.812.662.113	3.641.993.201
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.960.251.606	87.236.460.488
Giá vốn của hoạt động gia công	499.785.982	539.511.245
	94.272.699.701	91.417.964.934

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	988.973.186	589.448.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.469.181.283	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.811.075	100.318.836
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.388.362	-
	4.514.353.906	689.767.082

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	396.801.134	461.038.087
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.555.523.395	2.303.535.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	243.719.930	12.337.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	132.186.634	(108.113.081)
Dự phòng tổn thất đầu tư	845.913.501	-
	3.174.144.594	2.668.797.618

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.050.000	29.987.501
Chi phí nhân công	7.744.112.097	7.909.283.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.001.231	375.008.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.444.621.554	3.966.419.038
Chi phí khác bằng tiền	5.978.547.441	10.389.645.546
	18.483.332.323	22.670.343.905

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí Vật liệu QL, sửa chữa nhỏ văn phòng	204.933.174	254.297.086
Chi phí nhân công	7.710.110.308	7.666.201.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.922.955	260.384.997
Thuế, phí và lệ phí	114.105.685	157.415.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.849.944.890	2.637.141.712
Chi phí khác bằng tiền	476.111.776	426.270.446
	12.513.128.788	11.401.711.007

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	85.285.828	-
Thu nhập khác	-	5.350.884
	85.285.828	5.350.884

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.921.794.200	7.194.462.267
Các khoản điều chỉnh tăng	23.596.162	160.390.539
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	23.596.162	34.390.539
- Thủ lao Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	-	126.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.129.569.986)	(9.987.295.867)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.469.181.283)	(1.726.646.922)
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước	(6.660.388.703)	(8.260.648.945)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.184.179.624)	(2.632.443.061)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(397.486.514)	(1.042.149.907)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(810.439.805)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(397.486.514)	(1.852.589.712)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.671.831.513	-	-	55.671.831.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.640.860.338	131.450.000	-	107.772.310.338
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	183.312.691.851	131.450.000	-	183.444.141.851
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.566.485.071	-	-	86.566.485.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.770.122.478	131.450.000	-	79.901.572.478
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	186.336.607.549	131.450.000	-	186.468.057.549

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	37.863.353.834	27.392.000	-	37.890.745.834
Phải trả người bán, phải trả khác	101.868.064.362	5.000.000	-	101.873.064.362
Chi phí phải trả	13.090.722.106	-	-	13.090.722.106
	152.822.140.302	32.392.000	-	152.854.532.302
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	26.555.115.836	27.392.000	-	26.582.507.836
Phải trả người bán, phải trả khác	62.796.569.841	5.000.000	-	62.801.569.841
Chi phí phải trả	7.483.047.107	-	-	7.483.047.107
	96.834.732.784	32.392.000	-	96.867.124.784

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	171.275.032.343	41.686.864.606	212.961.896.949
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.015.043.194	8.496.469.505	56.511.512.699
Tổng chi phí mua tài sản cố định			32.800.000
Tài sản bộ phận	145.982.587.436	12.309.075.125	158.291.662.561
Tài sản không phân bổ			333.324.923.032
Tổng tài sản	145.982.587.436	12.309.075.125	491.649.385.593
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	176.220.398.164
Tổng nợ phải trả	-	-	176.220.398.164

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm trước đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân